

Đóng góp của Pháp Loa đối với Phật giáo Việt Nam

Nguyễn Minh Tường*

Tóm tắt: Pháp Loa (1284 - 1330) là một Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Sư là môn đệ của Trần Nhân Tông, là Tổ thứ hai của dòng thiền này. Sư là người ấn hành Đại tạng kinh tại Việt Nam khoảng năm 1329 và đã để lại nhiều tác phẩm Thiền học và luận thuyết về các kinh Nhập Lăng Già, Diệu pháp liên hoa, Bát nhã ba la mật đa. Bài viết trình bày những nét cơ bản trong cuộc đời và những đóng góp của Pháp Loa đối với Phật giáo Việt Nam đặc biệt với Thiền phái Trúc Lâm.

Từ khóa: Thiền phái Trúc Lâm; Pháp Loa; Đệ nhị tổ.

1. Mở đầu

Pháp Loa Thiền sư (1284 - 1330) là Đệ nhị tổ Thiền phái Trúc Lâm đời Trần. Đệ nhất tổ là Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308); Đệ tam tổ là Huyền Quang Thiền sư (1254 - 1334). Thiền phái Trúc Lâm được xem là tiếp nối dòng Thiền Yên Tử trước đó. Dòng Thiền Yên Tử là sự hợp nhất của ba dòng Thiền Việt Nam ở thế kỷ XII, đó là dòng Tìnidaluruchi (vào Việt Nam năm 580), Vô Ngộ Thông (vào Việt Nam năm 820) và Thảo Đường (vào Việt Nam năm 1069). Năm 1299, vua Trần Nhân Tông chính thức xuất gia, vào tu ở núi Yên Tử, tự lấy pháp hiệu là Trúc Lâm đại sĩ, đánh dấu sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái Trúc Lâm được xem như là dạng Phật giáo chính thức của Đại Việt thời đó, nên có liên quan mật thiết với triều đại nhà Trần (1225 - 1400). Thiền phái Trúc Lâm do Đức vua Trần Nhân Tông sáng lập, là nền Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết tới chính trị, phong hóa và xã hội. Thiền phái Trúc Lâm mai một sau khi triều đại này suy tàn. Vì vậy, sau ba vị Tổ nói trên hệ thống truyền thừa của Thiền phái này không còn rõ ràng.

Pháp Loa Thiền sư, vốn tên là Đồng Kiên Cương, quê ở thôn Đồng Hòa, hương Cửu La, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Thân phụ của Pháp Loa là Đồng Thuần Mậu, thân mẫu là Vũ Từ Cứu. Lúc còn bé, Sư đã có thiên tư đỉnh ngộ, không nói lời ác, không ăn chất cay nồng và thịt cá. Trước đó, mẹ Sư, là Vũ Từ Cứu đã sinh liên tiếp tám người con gái, vì sinh quá nhiều con gái, bà đâm ra chán ngán, nên khi có thai Sư, bà âm thầm tìm thuốc công hiệu uống để phá thai, nhưng uống đến bốn lần, mà thai vẫn còn nguyên. Do thế, khi sinh ra Sư, bà vô cùng mừng rỡ, bèn đặt tên là Kiên Cương [5, tr.799].

Năm 1304, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi khắp nơi trong nước, trừ bỏ dâm tử, bố thí pháp dược để chữa trị những người nghèo mắc bệnh, cùng có ý tìm người kế thừa dòng pháp. Khi xa giá vừa đến thôn, Sư đỉnh

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0906004968. Email: bichtoanvsh@gmail.com

lễ xin xuất gia. Đức Điều Ngự vừa trông thấy Sư, lấy làm lạ, bèn bảo: “Đứa bé này có đạo nhân, sau này hẳn là bậc pháp khí” [5, tr.799]. Điều Ngự vui vẻ thu nhận và đặt tên cho Sư là Thiện Lai, để kỷ niệm cuộc gặp gỡ này. Phật Hoàng Trần Nhân Tông lại bảo Sư đến Quỳnh Quán học với Hòa thượng Tính Giác. Khi đã có sở đắc, Sư từ tạ trở về với Điều Ngự.

Năm 1305, Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông đích thân truyền giới Thanh văn và Bồ tát cho Sư, ban cho pháp danh là Pháp Loa. Năm 1306, Đức Phật Hoàng đang trụ trì chùa Báo Ân, ở Siêu Loại, cử Pháp Loa làm chủ giảng. Năm 1307, Pháp Loa 24 tuổi, tháng 5 năm ấy, cùng với 6, 7 đệ tử khác của Điều Ngự, Sư được Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông giảng dạy cho bộ *Đại Tuệ Ngự Lục* tại am Thiên Bảo.

Ngày mùng 1 Tết năm Mậu Thân (1308), Pháp Loa được chính thức làm trụ trì chùa Siêu Loại của Sơn môn Yên Tử, và được Đức Trúc Lâm Đệ nhất tổ Trần Nhân Tông trao cho chức vụ Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm [5, tr.801].

Ngày mùng 3 tháng 3 năm Canh Ngọ (22/3/1330), Pháp Loa viên tịch, thọ 47 tuổi.

2. Củng cố và phát triển việc tổ chức giáo hội Phật giáo thống nhất

Sau khi xuất gia, tu hành, Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông dốc toàn tâm lực để xây dựng cơ sở vững chãi cho một nền Phật giáo thống nhất và nhập thế tại Việt Nam. Chính vì thế, Pháp Loa được giới quý tộc ủng hộ mạnh mẽ, nên đã thi hành dễ dàng nhiệm vụ lãnh đạo giáo hội của mình. Vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) cung kính vâng theo di chúc của vua cha Trần Nhân Tông, đối với Pháp Loa luôn tự xưng là đệ tử, hết lòng ủng hộ việc hành đạo của Pháp Loa.

Trong thời kỳ Pháp Loa đứng đầu giáo hội, Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ. Đây là thời kỳ mà số người xuất gia rất đông. Theo *Văn bia tháp Viên Thông*, cũng như *Tam Tổ thực lục*, vào tháng 9 năm Quý Sửu (1313), Pháp Loa đã đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang (còn gọi là chùa Đức La, hiện ở xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang), quy định chức vụ sư tăng trong cả nước và bổ nhiệm hơn 100 ngôi chùa [5, tr.803]. Từ đó, tất cả các tăng nhân đều có sổ và thuộc quyền quản trị của Pháp Loa. Như vậy, Pháp Loa đã tiến một bước trong việc tổ chức giáo hội thống nhất. Có thể nói rằng, chùa Vĩnh Nghiêm đã trở thành trụ sở Trung ương Giáo hội Trúc Lâm, chứa đủ hồ sơ của tăng ni cả nước. Bấy giờ Pháp Loa độ cho hơn một nghìn người làm sư. Pháp Loa cũng quy định, từ nay cứ 3 năm độ Tăng một lần, mỗi lần độ không dưới một nghìn người [5, tr.803]. Tính đến năm 1329, Pháp Loa đã độ được hơn 1.500 vị tăng ni.

Dưới thời Pháp Loa lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm, nhiều chùa tháp đã được xây dựng. Bản thân Pháp Loa, tính đến năm 1329, đã xây dựng hai khu chùa lớn là Báo Ân và Quỳnh Lâm, năm ngọn tháp và 200 tăng đường. Riêng ở chùa Báo Ân (Siêu Loại), năm 1314, Pháp Loa đã cho xây 33 cơ sở, gồm Phật điện, gác chứa Kinh và tăng đường. Pháp Loa còn xây dựng các am như: Hồ Thiên, Chân Lạc, An Mã, Vĩnh Khê, Hạc Lai và mở rộng các khu chùa Thanh Mai và Côn Sơn. Các đồ đệ của Pháp Loa cũng cho xây dựng chùa tháp ở nhiều nơi. Chẳng hạn, một đồ đệ của Pháp Loa là Thiền sư Trí Nhu đã xây dựng tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy (tức núi Non Nước, Ninh Bình - Theo *Linh Tế tháp ký* của Trương Hán Siêu, soạn năm 1343) và tháp Hiền Diệu ở núi Tiên Long (Hoa Lư, Ninh Bình - Theo tấm bia ở vách núi Tháp, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư,

Ninh Bình: văn bia do Cung Tĩnh vương Trần Nguyên Trác soạn năm 1367). Pháp Loa cũng đã đúc tới 1.300 tượng Phật lớn nhỏ bằng đồng.

Nhờ sự giúp đỡ của giới quý tộc, thế lực kinh tế của các cơ sở Giáo hội Trúc Lâm cũng rất lớn. Các chùa có khá nhiều ruộng đất. Năm 1308, vua Trần Anh Tông đã lấy 100 mẫu ruộng của riêng gia tộc nhà Trần để cúng vào chùa Báo Ân [5, tr.801]. Năm 1312, nhà vua lại xuất vàng bạc của kho riêng, tính ra tiền là 50.000 quan giao cho Pháp Loa để bố thí cho những người nghèo [5, tr.802]. Cùng năm ấy, vua Trần Anh Tông lại khiến những người thân cúng 500 mẫu ruộng tại Niệm Như Trang để Pháp Loa làm của thường trụ Tam bảo (ba vật quý báu của đạo Phật là Phật - Pháp - Tăng; cũng để chỉ chung nhà chùa). Năm 1313, vua Trần Anh Tông, theo lời di chiếu của Đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông lấy những bảo vật thờ tự Tam bảo tại cung Thánh Từ (thân mẫu vua Trần Anh Tông) mà cúng dường vào chùa Báo Ân, lại cúng dường vật liệu xây dựng và cung cấp thợ phu để làm thêm chùa tháp [5, tr.803]. Cũng trong năm ấy, Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng vào chùa Siêu Loại 300 mẫu gia điền. Năm 1315, vua Trần Anh Tông lấy 30 mẫu ruộng của người cung nhân quá cố là Phạm Thị ban cho Pháp Loa làm của thường trụ.

Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1317), Pháp Loa sáng lập viện Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), Tư đồ Văn Huệ vương Trần Quang Triều là thí chủ, cúng 4.000 quan tiền. Nguyễn Trường ở Vân Động đến yết kiến Pháp Loa, cúng 75 mẫu ruộng để làm của thường trụ Tam bảo cho viện Quỳnh Lâm [5, tr.804].

Năm 1318, Hoa Lưu cư sĩ Võ công cúng 20 mẫu ruộng tại trang trại Hoa Lưu để làm

của thường trụ cho viện Quỳnh Lâm. Năm 1319, dân các lộ bị mất mùa, vua Trần Anh Tông xuất của kho riêng 100 lượng vàng và 500 lượng bạc giao cho Pháp Loa bố thí cho những người nghèo đói [5, tr.804]. Năm 1324, Di Loan cư sĩ, con trai của Công chúa Nhật Trinh, cúng 30 mẫu ruộng ở phủ Thanh Hoa, Bảo từ Hoàng Thái hậu cúng thêm 22 mẫu đất tại phủ An Hoa. Tư đồ Văn Huệ vương Trần Quang Triều lại cúng 300 mẫu ruộng tại Gia Lâm và hai trang trại Đông Gia, An Lưu, tất cả hơn 1.000 mẫu và gia nô hơn 1.000 người để làm của thường trụ cho viện Quỳnh Lâm [5, tr.806].

3. Tiến hành thường xuyên việc giảng Kinh và ấn loát các tài liệu Phật giáo

Trong thời gian Pháp Loa đứng đầu Giáo hội Trúc Lâm, số lượng tự viện trong cả nước tăng lên rất nhiều, phong trào học Phật đạo lan rộng, số người xuất gia và quy y cũng tăng lên rất mau chóng. Có thể nói, ngoài việc dựng chùa tô tượng, một hoạt động quan trọng của Pháp Loa là mở các hội giảng Kinh và in ấn các tài liệu Phật học.

Trong thời kỳ đứng đầu Giáo hội Trúc Lâm, Pháp Loa rất chú trọng việc giảng dạy kinh điển Phật giáo. Ngoài sự giảng dạy các Kinh phổ thông (như: *Kim Cương*, *Lăng Nghiêm*, *Viên Giác* và các bộ lục như *Tuyết Đâu ngữ lục*, *Tuệ trung Thượng sĩ ngữ lục*, *Đại Tuệ ngữ lục*), Pháp Loa còn giảng các *Kinh Niết Bàn*, *Lăng Già*, *Pháp Hoa* và nhất là *Hoa Nghiêm*.

Hoa Nghiêm kinh là tên gọi tắt của bộ *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, là bộ Kinh cơ bản của Hoa Nghiêm tông thuộc phái Đại thừa. Kinh nhấn mạnh đến tính “vô ngại” của mọi hiện tượng và chủ

trương rằng: “Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật”. Vì Thiền học vào thời kỳ này đã mang nặng tính chất học hỏi và đàm thuyết. Việc học *Hoa Nghiêm kinh* đã trở thành một phong trào thiền giới. Tính từ năm 1306, Pháp Loa lần đầu tiên được cử làm chủ giảng ở chùa Siêu Loại, đến năm cuối cùng cuộc đời mình (1330), theo *Tam Tổ thực lục*, Pháp Loa làm chủ giảng 18 hội giảng Kinh, thì có tới 9 lần giảng *Hoa Nghiêm kinh* [5, tr.800 - 808]. Pháp Loa đã giảng *Hoa Nghiêm kinh* nhiều lần tại các chùa: Siêu Loại, Quỳnh Lâm, Dương Phước, Xí Thịnh Quang, An Lạc Tàng viện và Kiến Xương phủ. Năm 1330, đang giảng *Hoa Nghiêm kinh* tại An Lạc Tàng viện, thấy sức yếu, Pháp Loa phải nhờ Bích Phong Trương lão giảng tiếp. Những buổi giảng Kinh như thế rất đông người nghe, thường thường khoảng trên 500, 600 người. Khóa giảng năm 1322, ở chùa Báo Ân, có hơn 1.000 người đến nghe.

Năm 1311, lần đầu tiên, Pháp Loa phụng chiếu tiếp tục in bộ *Đại Tạng kinh*. Công việc này đã bắt đầu từ khi Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông còn sống, vào khoảng sau năm 1295, lúc Nội Viên ngoại lang Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo xin được bộ *Đại Tạng kinh* ở nước Nguyên. Ấn bản này sau được cất ở phủ Thiên Trường. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là: “In bản phó để lưu hành” [2, tr.73]. Pháp Loa đã ủy cho Bảo Sát, một đệ tử của Đức Điều Ngự Trần Nhân Tông, trông coi việc khắc in *Đại Tạng kinh* [5, tr.802]. Có lẽ việc khắc in đã hoàn thành vào năm 1319. Sách *Tam tổ thực lục* chép: “Tháng 12 năm Kỷ Mùi (1319), Sư (chỉ Pháp Loa - tác giả) kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in *Đại Tạng kinh* hơn 5.000 quyển, để tại viện Quỳnh Lâm” [5, tr.804].

Ấn bản *Đại Tạng kinh* được thực hiện tại Kinh đô Thăng Long, do sư Bảo Sát chủ trì tương đối ngắn hơn ấn bản năm 1294 của nhà Nguyên, vì Bảo Sát trong khi tục san đã bỏ đi một số kinh mục không thông dụng. Số quyển còn lại trên 5.000 quyển, so với số 6.010 quyển ấn bản chùa Phổ Minh ở Hàng Châu [1, tr.316]. Sách *Tam tổ thực lục* hai lần sử dụng từ *Đại Tạng kinh* hơn 5.000 quyển, để nói về bộ Kinh này được in vào đời Trần mà không cho biết con số chính xác.

Việc khắc bản *Đại Tạng kinh* là một công trình vĩ đại mà không có ngôi chùa nào hồi đó có đủ tiềm lực tài chính để một mình tự làm. Bảo Sát chắc chắn đã thực hiện ấn bản này với sự ủng hộ tài chính lớn của triều đình và dưới quyền Thiền sư có hàng trăm người viết chữ và hàng trăm thợ khắc bản. Nếu không có sự trợ giúp về tài chính và nhân công của triều đình, thì Bảo Sát đã không thể hoàn thành được công việc lớn lao ấy. Rất tiếc cho đến nay, ta không còn giữ lại được một bản gỗ nào hoặc một quyển nào trong số hơn 5.000 quyển *Đại Tạng kinh* ấy, để có thể đánh giá được kỹ thuật ấn loát thời đó. Khi quân Minh xâm lược Đại Việt, tướng Trương Phụ nhận được từ Minh Thành Tổ hai đạo sắc (một đạo đề ngày 21/8/1406 và một đạo đề ngày 16/6/1407) ra lệnh tất cả mọi sách vở, văn bia do người Việt dựng đều phải thiêu hủy hết [3, tr.25a, tr.41a]. Có thể thấy một bản *Đại Tạng kinh* của nhà Trần hoặc đã bị quân Minh chở về Kim Lăng hoặc thiêu hủy.

Năm 1322, Pháp Loa đã cho khắc ván quyển *Tứ phần luật* (Giới luật của tỳ kheo) in đến hơn 5.000 bản. Sau đó, Pháp Loa mời Quốc sư Tông Kính ở núi Tiên Du và Quốc sư Bảo Phác ở núi Vũ Ninh đến chùa Siêu Loại giảng bộ luật này [5, tr.805].

4. Phát triển khuynh hướng Mật giáo đời Trần

Khuynh hướng Mật giáo - Mật Tông (Trường phái Mật giáo tại Trung Quốc, do ba cao tăng Ấn Độ đưa vào trong thế kỷ VIII. Đó là Thiện Vô Úy (637 - 735), Kim Cương Trí (663 - 723), Bất Không Kim Cương (705 - 774). Mật Tông là giáo pháp mà sự phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết), và đó là lý do mà Mật Tông không được truyền bá rộng rãi. Các yếu tố quan trọng của Mật Tông là Phép niệm → Man Tra, Phép bắt → Ấn và sử dụng → Maṇḍala cũng như các lần → Quán đỉnh) vốn đã khá nổi bật ở phái Tìnīdaluruchi. Khuynh hướng này đã phát triển dưới thời Đinh, Tiền Lê. Đến thời Lý, nhiều nhà sư ở phái này vẫn tiếp tục các phép tu tập Mật giáo. Đại diện tiêu biểu là Thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018), thuộc đời thứ 12 dòng thiền Tìnīdaluruchi.

Phật giáo đầu đời Trần không bị ảnh hưởng của Mật giáo nhiều như ở đời Lý. Các tác phẩm Phật học của Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông, tuy có thiên về sự học hỏi và có khuynh hướng văn chương, nhưng về ảnh hưởng Mật Tông đã nhẹ. Bắt đầu từ đời Trần Anh Tông (1293 - 1314) và Pháp Loa, ảnh hưởng Mật Tông trở thành nặng nề trở lại.

Năm 1318, vua Trần Anh Tông xuống chiếu đi tìm vị tăng sĩ Ấn Độ là Ban Đề Đa Ô Sa Thất Lợi về dịch một cuốn kinh Mật giáo, tên là *Bạch Tán Cái Thần chú kinh* [5, tr.804]. Việc này vua Trần Anh Tông đích thân giao trách nhiệm cho Pháp Loa.

Pháp Loa thiền sư cũng phân tích và chú thích một số kinh văn có khuynh hướng Mật giáo, gọi là *Kim Cương Trường Đà La Ni kinh chú* [5, tr.806]. Năm 1311, có một vị tăng sĩ Ấn Độ, tên là Du Chi Ba Lam tới, xưng là

300 tuổi theo Mật giáo có thể ngồi xếp bằng nổi trên mặt nước. Vị tăng này có một cô con gái tên là Đa La Thanh, được vua Trần Anh Tông tuyển vào làm cung phi. Vào đời vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) cũng có một vị tăng Mật giáo Ấn Độ tên là Bồ Đề Thất Lý sang, cũng có thể nổi trên mặt nước. Vua Trần Anh Tông có vẻ ưa chuộng Mật giáo. Một nghi lễ Mật giáo là lễ Quán đỉnh (Rưới nước phép - Lễ rưới nước lên đầu, một nghi thức tôn giáo long trọng của Mật Tông) được tiến hành khá phổ biến thời kỳ Pháp Loa đứng đầu Giáo hội. Vua được Pháp Loa làm lễ Quán đỉnh vào năm 1320 trước khi băng hà. Sau này, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Pháp Loa, nhiều người khác như Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương cũng đã xin nhận lễ Quán đỉnh, một nghi thức long trọng của Mật giáo.

5. Sự nghiệp trước tác và đào tạo đệ tử

Pháp Loa còn chú giải nhiều kinh điển Phật giáo, trước tác nhiều sách giáo khoa Phật học và biên tập nhiều nghi thức. Những tác phẩm của Thiền sư Pháp Loa cũng được đưa vào trong bộ *Đại Tạng* của nhà Trần.

Pháp Loa đã biên soạn những tác phẩm sau: *Tham thiền yếu chỉ* (soạn năm 1322 theo lời yêu cầu của Thượng Hoàng Trần Minh Tông. Sau đó Trần Minh Tông ban hiệu cho Pháp Loa là Minh Giác) [5, tr.805]; *Kim Cương tràng đà la ni kinh khoa chú*; *Niết bàn Đại kinh khoa sớ*; *Pháp Hoa kinh khoa sớ*; *Lăng già tứ quyển khoa sớ*; *Bát nhã tâm kinh khoa sớ*; *Pháp sư khoa văn*; *Độ môn trợ thành tập* [5, tr.806]; *Nhân vương hộ quốc nghi quỹ* (sách soạn riêng cho Thượng Hoàng Trần Minh Tông “để tiện việc tu thân”) [5, tr.807].

Ngoài ra, Pháp Loa còn biên tập *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* và viết bài bạt cho bản in *Đại Tạng kinh*. Các tác phẩm Phật học trên

đây do Pháp Loa biên soạn nay không còn nữa. Điều đó làm chúng ta khó khăn trong việc tìm hiểu tư tưởng Phật giáo của Pháp Loa. Tuy nhiên, trong *Tam tổ thực lục*, sau phần tiểu truyện Pháp Loa, có in thêm một phần *Thiền đạo yếu học*, gồm 4 bài luận thuyết và một đoạn ngữ lục, xét kỹ nội dung có vẻ là những chương còn sót lại của tác phẩm *Tham thiền yếu chỉ* mà lâu nay vẫn được các nhà nghiên cứu mặc nhận của Pháp Loa. Khác hẳn lối văn giảng thuyết của Trần Thái Tông trong *Thiền tông chỉ nam* tự hay *Khóa hư lục*, rất giàu hình ảnh, đây là những đề cương ngắn gọn, cô đúc, nhưng lập luận chặt chẽ và có sức khái quát cao.

Khác với Đệ nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông và Đệ tam tổ Huyền Quang là những thi sĩ tài năng để lại hàng chục áng thơ bất hủ, Thiền sư Pháp Loa ít sáng tác thơ, hiện chỉ còn lại 3 bài là: *Nhập tục luyện thanh sơn* (Vào cõi tục tiếc non xanh), *Tán Tuệ Trung Thượng sĩ* (Ca ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ) và *Thị tịch* (Gọi bảo đệ tử trước khi chết).

Sách *Tam tổ thực lục* cho biết: “Những đệ tử đặc pháp [của Pháp Loa Thiền sư có hơn 3.000 người đã liệt kê ở lược đồ] [5, tr.808].

Tuy nhiên, theo *Văn bia tháp Viên Thông* trên núi Thanh Mai, nơi mai táng thi hài Thiền sư, thì Pháp Loa có hơn 30 đệ tử (*Bia tháp Viên Thông* khắc rõ là “Đệ tử tam thập dư nhân” - Đệ tử hơn 30 người). Chắc hẳn là nhầm lẫn khi sao chép *Tam tổ thực lục*, người ta đã ghi sai: 弟子三十餘人 (Đệ tử tam thập dư nhân) thành ra là 弟子三千餘人 (Đệ tử tam thiên dư nhân - Đệ tử 3.000 người). Trên bia, danh sách các đệ tử được ghi trong 2 sơ đồ. Đếm số tên còn đọc được ta có 38 người. Ngoài Huyền

Quang, Pháp Loa còn có một số đệ tử gần gũi như: Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Huệ Nhiên, Huệ Chúc, Hải Ấn...

6. Kết luận

Có thể nói đời Pháp Loa là đời một vị chân tu đầy hoạt động. Chúng ta ngày nay thật cảm phục “cặp mắt xanh” tinh tường của Đệ nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã phát hiện ra biệt tài của Pháp Loa khi còn rất trẻ và đã trao trọng trách kế tục dòng Phật pháp do Ngài khai sáng. Lịch sử Phật giáo Việt Nam mãi mãi ghi nhận Pháp Loa như là một Thiền sư vừa uyên thâm về giáo lý đạo Thiền, vừa có tài tổ chức các hoạt động của Phật giáo trong nước thời bấy giờ. Đúng như câu thơ của vua Trần Minh Tông viếng Pháp Loa, khi nhà vua đến thăm chùa Thanh Mai: “Thóa thủ trần hoàn dĩ liễu duyên/Giác Hoàng kim lữ đắc nhân truyền” (Nghĩa là: Phủi tay thế là xong duyên nghiệp cõi trần/Sợi tơ vàng, cũng như “Kim thẳng”, tượng trưng cho Đạo Phật) của Đức Giác Hoàng (Phật, ở đây chỉ vua Trần Nhân Tông) đã tìm được người truyền lại [5, tr.807].

Có thể nói, Đức Pháp Loa Thiền sư vẫn còn sống mãi trong dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Lý Văn Phụng (1540), *Việt kiệu thư*, q.2, Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
- [5] *Tổng tập văn học Việt Nam - Tam tổ thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

